

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 37

59
CÔ
H
S
V
/

59
CÔ
CÔ
H
H
/

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG") và khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) để ngày 22 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc.

Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12628592/67739635/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.358.961.847.279	1.494.504.682.841
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	416.443.767.695	708.965.275.720
111	1. Tiền		176.443.767.695	208.965.275.720
112	2. Các khoản tương đương tiền		240.000.000.000	500.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		57.964.000.000	57.964.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	57.964.000.000	57.964.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		738.264.297.831	602.868.280.263
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	557.640.737.135	517.693.873.488
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.397.619.533	31.453.875.801
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	100.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	63.725.647.506	57.714.405.375
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(7.499.706.343)	(3.993.874.401)
140	IV. Hàng tồn kho	9	95.598.863.619	78.165.469.270
141	1. Hàng tồn kho		98.568.410.080	84.346.295.544
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.969.546.461)	(6.180.826.274)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.690.918.134	46.541.657.588
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	13.124.405.148	5.134.373.358
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	36.363.905.483	40.204.676.727
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.202.607.503	1.202.607.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.116.797.930.167	1.143.583.267.334
210	I. Phải thu dài hạn		2.098.813.181	2.333.149.598
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.098.813.181	2.333.149.598
220	II. Tài sản cố định		305.281.572.124	327.032.956.966
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	278.926.428.242	301.871.648.625
222	Nguyên giá		1.891.176.200.563	1.888.992.735.356
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.612.249.772.321)	(1.587.121.086.731)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	26.355.143.882	25.161.308.341
228	Nguyên giá		42.454.480.900	40.276.855.900
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.099.337.018)	(15.115.547.559)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		90.172.586.800	81.960.393.908
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	90.172.586.800	81.960.393.908
250	IV. Các khoản đầu tư dài hạn		160.000.000.000	160.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.2	160.000.000.000	160.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		559.244.958.062	572.256.766.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	556.238.884.966	568.208.088.591
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	3.006.073.096	4.048.678.271
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.475.759.777.446	2.638.087.950.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.514.607.176.312	1.624.570.658.782
310	I. Nợ ngắn hạn		1.367.951.164.141	1.471.399.307.480
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	721.746.364.510	662.576.730.557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.120.035.153	2.177.820.174
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.163.172.806	5.380.383.858
314	4. Phải trả người lao động		42.936.389.882	40.898.558.907
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	211.183.791.799	155.771.342.605
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.353.708.624	23.891.388.189
320	7. Vay ngắn hạn	19	371.356.912.614	564.844.530.548
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.561.112.678	4.823.690.678
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.529.676.075	11.034.861.964
330	II. Nợ dài hạn		146.656.012.171	153.171.351.302
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	129.723.262.173	131.400.672.736
338	2. Vay dài hạn	19	16.932.749.998	21.770.678.566
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		961.152.601.134	1.013.517.291.393
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	961.152.601.134	1.013.517.291.393
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.635.988.027	105.000.678.286
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.003.090.286	12.374.272.472
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		47.632.897.741	92.626.405.814
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.475.759.777.446	2.638.087.950.175



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.857.532.943.425	2.555.934.613.514
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(38.559.022.985)	(39.809.917.331)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.818.973.920.440	2.516.124.696.183
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(2.486.031.840.757)	(2.199.208.608.050)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		332.942.079.683	316.916.088.133
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	4.846.239.236	43.758.958.955
22	7. Chi phí tài chính		(3.793.575.461)	(6.958.347.695)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.730.866.126)	(6.945.114.770)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(232.022.189.892)	(221.480.919.878)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(43.907.443.707)	(35.285.255.884)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.065.109.859	96.950.523.631
31	11. Thu nhập khác		1.790.840.644	3.933.637.353
32	12. Chi phí khác		(65.086.573)	(3.859.619)
40	13. Lợi nhuận khác		1.725.754.071	3.929.777.734
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.790.863.930	100.880.301.365
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(11.115.361.014)	(11.302.751.787)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(1.042.605.175)	(1.052.936.469)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		47.632.897.741	88.524.613.109

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.790.863.930	100.880.301.365
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	28.132.028.135	29.908.922.555
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		31.974.129	(62.848.132)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(36.280.762)	12.803.350
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.709.180.914)	(43.170.191.344)
06	Chi phí lãi vay		3.730.866.126	6.945.114.770
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.940.270.644	94.514.102.564
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(36.768.482.614)	25.582.743.597
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(14.222.114.536)	9.442.892.930
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		94.810.951.240	(166.318.340.322)
12	Giảm chi phí trả trước		3.979.171.835	30.929.772.001
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.944.098.049)	(6.490.876.957)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(12.410.241.785)	(6.398.211.315)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.505.185.889)	(4.290.993.818)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		112.880.270.846	(23.028.911.320)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(15.437.782.381)	(27.206.343.824)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		845.668.923	52.020.000
23	Tiền chi cho vay	7	(100.000.000.000)	-
24	Tiền thu từ tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		-	30.000.000.000
27	Tiền lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		6.650.198.952	43.146.762.845
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(107.941.914.506)	45.992.439.021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	634.533.329.008	475.973.611.097
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(832.858.875.510)	(394.173.608.882)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(99.170.598.625)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(297.496.145.127)	81.800.002.215

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(292.557.788.787)	104.763.529.916
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		708.965.275.720	284.000.453.056
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.280.762	429.575
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	416.443.767.695	388.764.412.547

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”) và khí thiên nhiên hóa lỏng (“LNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 806 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 813 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 14.2*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 22 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền..

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình gas

Phù hợp theo hướng dẫn tại Điểm 3, Điều 7 Thông tư Số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, trong kỳ, Công ty thực hiện việc ghi nhận kết chuyển khoản tiền ký cược này vào báo cáo kết quả kinh doanh là "doanh thu" tương ứng trong khoảng thời gian phân bổ của chi phí vỏ chai LPG vào chi phí giá vốn của hoạt động kinh doanh LPG (10 năm).

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt tại quỹ	14.386.302.439	14.648.211.798
Tiền gửi ngân hàng	162.057.465.256	194.317.063.922
Các khoản tương đương tiền (*)	240.000.000.000	500.000.000.000
TỔNG CỘNG	416.443.767.695	708.965.275.720

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh (“CN”) Hồ Chí Minh	170.000.000.000	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024	4,30
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Nghé	40.000.000.000	Ngày 28 tháng 9 năm 2024	3,20
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Hồ Chí Minh	30.000.000.000	Ngày 28 tháng 8 năm 2024	4,75
TỔNG CỘNG	240.000.000.000		

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu các bên khác	491.802.669.712	434.794.347.949
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Thép Nam Kim</i>	39.792.133.124	21.746.444.581
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế</i>	30.961.865.208	-
<i>Công ty TNHH Tam Đỉnh</i>	29.343.069.620	24.621.372.520
<i>Khác</i>	391.705.601.760	388.426.530.848
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	65.838.067.423	82.899.525.539
TỔNG CỘNG	557.640.737.135	517.693.873.488
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.474.455.643)	(3.211.245.015)
GIÁ TRỊ THUẦN	551.166.281.492	514.482.628.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(3.211.245.015)	(4.104.771.284)
Cộng: Trích lập trong kỳ	(3.263.210.628)	-
Số cuối kỳ	<u>(6.474.455.643)</u>	<u>(4.104.771.284)</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.527.930.197	16.529.004.347
Công ty Cổ phần Prowtech International Vina	2.564.091.936	-
Khác	5.305.597.400	14.924.871.454
TỔNG CỘNG	24.397.619.533	31.453.875.801
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(1.025.250.700)	(782.629.386)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>23.372.368.833</u>	<u>30.671.246.415</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh vay tín chấp ngắn hạn với ngày đáo hạn từ ngày 16 tháng 9 năm 2024 đến ngày 23 tháng 9 năm 2024 và lãi suất 4,5%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trích trước doanh thu CNG	53.268.690.193	47.291.829.919
Tạm ứng cho nhân viên	2.070.885.584	477.209.142
Lãi tiền gửi ngân hàng	818.947.668	2.760.688.433
Khác	7.567.124.061	7.184.677.881
TỔNG CỘNG	<u>63.725.647.506</u>	<u>57.714.405.375</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	59.814.375.483	53.966.611.002
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	3.911.272.023	3.747.794.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	30.774.140.197	29.383.939.583
Công cụ, dụng cụ	28.753.705.011	26.636.386.247
Hàng hóa	26.923.641.660	19.387.765.294
Thành phẩm	8.057.558.884	5.589.559.857
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.059.364.328	3.348.644.563
TỔNG CỘNG	98.568.410.080	84.346.295.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.969.546.461)	(6.180.826.274)
GIÁ TRỊ THUẦN	95.598.863.619	78.165.469.270

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(6.180.826.274)	(4.724.467.037)
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ	3.206.629.813	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4.650.000	62.848.132
Số cuối kỳ	(2.969.546.461)	(4.661.618.905)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	13.124.405.148	5.134.373.358
Chi phí quảng cáo	3.706.890.656	-
Chi phí mua bảo hiểm	3.422.716.242	1.107.745.585
Chi phí thuê	1.898.469.655	2.118.484.878
Khác	4.096.328.595	1.908.142.895
Dài hạn	556.238.884.966	568.208.088.591
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*) (Thuyết minh số 3.9)	431.079.894.101	441.699.502.390
Tiền thuê đất trả trước	68.702.237.438	68.968.045.153
Tiền thuê văn phòng trả trước	34.778.716.515	34.943.536.279
Chi phí bảo dưỡng	9.140.470.864	9.367.965.652
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.610.658.837	6.724.847.450
Chi phí cải tạo văn phòng	1.427.247.048	1.762.031.552
Khác	3.499.660.163	4.742.160.115
TỔNG CỘNG	569.363.290.114	573.342.461.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) *Giá trị võ bình gas biến động như sau:*

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	441.699.502.390	500.906.032.382
Cộng: Tăng thêm trong kỳ	30.404.600.000	15.961.093.406
Trừ: Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	<u>(41.024.208.289)</u>	<u>(43.007.159.634)</u>
Số cuối kỳ	<u>431.079.894.101</u>	<u>473.859.966.154</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa. vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc. thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	587.864.993.784	1.226.939.509.275	46.659.108.561	4.377.707.397	23.151.416.339	1.888.992.735.356
Mua mới	148.405.982	1.140.975.134	3.616.183.373	142.400.000	-	5.047.964.489
Thanh lý	-	(1.572.366.191)	(1.292.133.091)	-	-	(2.864.499.282)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>588.013.399.766</u>	<u>1.226.508.118.218</u>	<u>48.983.158.843</u>	<u>4.520.107.397</u>	<u>23.151.416.339</u>	<u>1.891.176.200.563</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	145.472.324.870	1.062.956.527.754	13.791.928.868	3.338.905.319	20.309.756.205	1.245.869.443.016
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	401.385.490.417	1.136.508.431.884	24.668.229.595	3.653.523.151	20.905.411.684	1.587.121.086.731
Khấu hao trong kỳ	13.907.509.559	10.777.554.385	2.166.582.838	193.952.396	102.639.498	27.148.238.676
Thanh lý	-	(1.572.366.191)	(447.186.895)	-	-	(2.019.553.086)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>415.292.999.976</u>	<u>1.145.713.620.078</u>	<u>26.387.625.538</u>	<u>3.847.475.547</u>	<u>21.008.051.182</u>	<u>1.612.249.772.321</u>
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>186.479.503.367</u>	<u>90.431.077.391</u>	<u>21.990.878.966</u>	<u>724.184.246</u>	<u>2.246.004.655</u>	<u>301.871.648.625</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>172.720.399.790</u>	<u>80.794.498.140</u>	<u>22.595.533.305</u>	<u>672.631.850</u>	<u>2.143.365.157</u>	<u>278.926.428.242</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	28.839.738.884	9.972.746.640	1.464.370.376	40.276.855.900
Mua mới	-	2.177.625.000	-	2.177.625.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	28.839.738.884	12.150.371.640	1.464.370.376	42.454.480.900
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	5.937.933.000	1.464.370.376	7.402.303.376
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.431.935.966	9.219.241.217	1.464.370.376	15.115.547.559
Hao mòn trong kỳ	171.677.718	812.111.741	-	983.789.459
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.603.613.684	10.031.352.958	1.464.370.376	16.099.337.018
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.407.802.918	753.505.423	-	25.161.308.341
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	24.236.125.200	2.119.018.682	-	26.355.143.882

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phương án kinh doanh LNG	81.982.666.009	73.179.702.669
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Khác	3.415.982.773	4.006.753.221
TỔNG CỘNG	90.172.586.800	81.960.393.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2024 đến ngày 13 tháng 10 năm 2024	4,30
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Hồ Chí Minh	7.654.000.000	Ngày 28 tháng 12 năm 2024	2,90
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Đồng Nai	310.000.000	Ngày 5 tháng 7 năm 2024	3,27
TỔNG CỘNG	<u>57.964.000.000</u>		

14.2 Đầu tư vào công ty con

Đây là khoản đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT GAS ("VT GAS"). VT GAS là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0316158113 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 02 năm 2020. Hoạt động chính của VT GAS là kinh doanh khí hóa lỏng, các sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng, vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ vận chuyển, tồn trữ, chiết và đóng chai khí dầu mỏ hóa lỏng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	569.511.951.632	367.783.420.404
Phải trả cho các bên khác	152.234.412.878	294.793.310.153
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	89.450.150.188	115.773.578.056
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	31.113.885.795	7.907.361.396
Khác	31.670.376.895	171.112.370.701
TỔNG CỘNG	<u>721.746.364.510</u>	<u>662.576.730.557</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	(38.490.339.721)	463.743.165.829	(459.911.686.976)	(34.658.860.868)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.891.786.929	11.115.361.014	(12.410.241.785)	1.596.906.158
Thuế thu nhập cá nhân	773.901.257	8.888.049.682	(8.800.728.906)	861.222.033
Khác	(1.202.248.837)	578.910.566	(579.269.232)	(1.202.607.503)
TỔNG CỘNG	(36.026.900.372)	484.325.487.091	(481.701.926.899)	(33.403.340.180)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(40.204.676.727)			(36.363.905.483)
Thuế nộp thừa	(1.202.607.503)			(1.202.607.503)
Thuế phải nộp	5.380.383.858			4.163.172.806

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí nhập mua khí CNG	125.190.088.472	109.379.935.936
Chi phí phúc lợi nhân viên	19.482.876.549	663.360.000
Chi phí thuê vỏ bình	18.829.592.057	8.899.213.697
Chi phí xúc tiến thương mại	13.918.561.083	9.642.794.373
Chi phí bảo dưỡng và kiểm định	11.927.768.800	2.838.523.645
Chi phí vận chuyển	7.499.423.686	1.837.496.235
Chi phí xây dựng trạm LPG Nha Trang	3.890.640.006	18.552.028.416
Khác	10.444.841.146	3.957.990.303
TỔNG CỘNG	211.183.791.799	155.771.342.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	5.353.708.624	23.891.388.189
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.014.221.400	352.221.400
Kinh phí công đoàn	649.406.931	2.261.473.257
Chi trả cổ tức	601.137.987	575.355.987
Mượn hàng	5.963.544	13.377.399.060
Khác	3.082.978.762	7.324.938.485
Dài hạn	129.723.262.173	131.400.672.736
Nhận ký quỹ, ký cược (*) (Thuyết minh số 3.11)	129.723.262.173	131.400.672.736
TỔNG CỘNG	135.076.970.797	155.292.060.925
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	135.076.970.797	152.659.700.899
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	-	2.632.360.026

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng, với các biến động trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	131.400.672.736	152.765.210.373
Tăng thêm trong kỳ	11.882.544.916	1.940.270.000
Kết chuyển vào doanh thu	(12.172.532.612)	(12.381.453.960)
Hoàn cọc	(1.387.422.867)	-
Số cuối kỳ	129.723.262.173	142.324.026.413

19. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	371.356.912.614	564.844.530.548
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	361.681.055.478	555.168.673.412
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	9.675.857.136	9.675.857.136
Dài hạn	16.932.749.998	21.770.678.566
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	16.932.749.998	21.770.678.566
TỔNG CỘNG	388.289.662.612	586.615.209.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

					VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	564.844.530.548	634.533.329.008	(832.858.875.510)	4.837.928.568	371.356.912.614
Vay ngân hàng	555.168.673.412	634.533.329.008	(828.020.946.942)	-	361.681.055.478
Vay dài hạn đến hạn phải trả	9.675.857.136	-	(4.837.928.568)	4.837.928.568	9.675.857.136
Dài hạn	21.770.678.566	-	-	(4.837.928.568)	16.932.749.998
Vay ngân hàng	21.770.678.566	-	-	(4.837.928.568)	16.932.749.998
TỔNG CỘNG	586.615.209.114	634.533.329.008	(832.858.875.510)	-	388.289.662.612

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	209.696.833.230	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2024 đến ngày 11 tháng 9 năm 2024	2,5
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	151.984.222.248	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2024 đến ngày 23 tháng 9 năm 2024	2,5
TỔNG CỘNG	361.681.055.478		

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	26.608.607.134	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,8-7,9	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021.
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	16.932.749.998			
Vay dài hạn đến hạn trả	9.675.857.136			

Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>						
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	77.195.758.553	985.712.371.660
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	88.524.613.109	88.524.613.109
Cổ tức	-	-	-	-	(102.379.149.625)	(102.379.149.625)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>362.934.290.222</u>	<u>61.341.222.037</u>	<u>969.857.835.144</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	105.000.678.286	1.013.517.291.393
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	47.632.897.741	47.632.897.741
Cổ tức	-	-	-	-	(99.997.588.000)	(99.997.588.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>362.934.290.222</u>	<u>52.635.988.027</u>	<u>961.152.601.134</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố (*)	99.997.588.000	102.379.149.625
Cổ tức đã trả	99.170.598.625	-

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 07/NQ-KMN ngày 23 tháng 4 năm 2024, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.206</i>	<i>1.206</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.998.794</i>	<i>49.998.794</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	2.857.532.943.425	2.555.934.613.514
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu khí hóa lỏng	1.853.232.794.881	1.730.110.371.319
Doanh thu khí CNG	913.822.434.234	755.391.449.624
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình	30.013.689.149	24.750.069.079
Doanh thu bán vỏ chai chứa LPG	23.885.111.118	5.200.141.710
Doanh thu từ tiền đặt cọc vỏ bình gas	12.172.532.612	11.551.103.960
Doanh thu khác	24.406.381.431	28.931.477.822
Các khoản giảm trừ doanh thu	(38.559.022.985)	(39.809.917.331)
Doanh thu thuần	2.818.973.920.440	2.516.124.696.183
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	2.169.817.964.387	1.892.465.197.381
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	649.155.956.053	623.659.498.802

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	3.901.134.259	3.560.507.800
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	137.781.049	590.871.361
Lợi nhuận từ công ty con (*)	-	39.557.663.544
Khác	807.323.928	49.916.250
TỔNG CỘNG	4.846.239.236	43.758.958.955

(*) Lợi nhuận từ VT GAS chuyển lợi nhuận sau thuế của giai đoạn 2020 đến 2022 về Công ty.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn khí hóa lỏng	1.679.001.269.988	1.569.109.347.549
Giá vốn khí CNG	712.627.716.643	553.837.127.871
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình	22.847.951.329	19.137.574.059
Giá vốn bán vỏ chai LPG	19.800.095.241	5.007.158.465
Phân bổ vỏ bình gas	38.467.693.843	36.800.408.284
Giá vốn khác	13.287.113.713	15.316.991.822
TỔNG CỘNG	2.486.031.840.757	2.199.208.608.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên	73.731.800.389	70.893.877.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.239.316.152	51.280.045.124
Công cụ, dụng cụ	31.697.929.747	28.588.552.854
Chi phí vận chuyển	21.668.521.928	21.612.485.879
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.846.538.948	25.807.368.133
Khác	28.838.082.728	23.298.590.860
TỔNG CỘNG	<u>232.022.189.892</u>	<u>221.480.919.878</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên	17.563.800.949	11.236.231.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.867.204.448	11.543.556.581
Chi phí khấu hao và hao mòn	889.820.816	711.910.216
Khác	12.586.617.494	11.793.557.974
TỔNG CỘNG	<u>43.907.443.707</u>	<u>35.285.255.884</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn hàng hóa	2.375.178.089.170	2.110.843.170.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.289.474.553	119.565.589.025
Chi phí nhân công	104.128.329.009	92.021.211.653
Nguyên vật liệu	56.816.775.821	23.454.029.153
Chi phí công cụ, dụng cụ	33.556.651.131	30.240.932.423
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	28.132.028.135	29.908.922.555
Chi phí khác	26.570.846.302	50.603.616.601
TỔNG CỘNG	<u>2.762.672.194.121</u>	<u>2.456.637.471.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.115.361.014	11.302.751.787
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.042.605.175	1.052.936.469
TỔNG CỘNG	<u>12.157.966.189</u>	<u>12.355.688.256</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>59.790.863.930</u>	<u>100.880.301.365</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	11.958.172.786	20.176.060.273
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	199.793.403	91.160.692
Lợi nhuận từ công ty con	-	(7.911.532.709)
Chi phí thuế TNDN	<u>12.157.966.189</u>	<u>12.355.688.256</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Các khoản dự phòng	3.006.073.096	4.048.678.271	(1.042.605.175)	(1.052.936.469)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas") Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT GAS ("VT GAS")	Cổ đông lớn Công ty con

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.042.878.449.177	915.570.601.979
	Cổ tức đã trả	35.263.158.000	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	762.810.882
VT GAS	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	649.155.956.053	622.896.687.920
	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.655.649.517	783.981.293
	Chuyển giao TSCĐ	844.946.196	-
	Lợi nhuận được chia	-	39.557.663.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
VT GAS	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.838.067.423	82.848.141.019
PV Gas	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	51.384.520
		65.838.067.423	82.899.525.539
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
VT GAS	Chi hộ	3.911.272.023	3.747.794.373
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	565.718.499.578	366.544.868.737
VT GAS	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.793.452.054	1.238.551.667
		569.511.951.632	367.783.420.404
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)			
VT GAS	Thu hộ	-	2.632.360.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	416.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	380.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	230.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	230.000.000	42.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên	182.739.726	-
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023)	24.657.534	3.500.000
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023)	22.602.740	38.500.000
Ban Kiểm soát			
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)	340.181.658	353.578.975
Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)	70.940.444	-
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	193.924.463	158.263.318
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	62.000.000	30.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	1.175.307.708	1.163.859.240
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc	746.697.325	638.225.264
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng giám đốc	740.383.864	635.314.876
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng giám đốc	658.182.609	553.573.710
Ban Quản lý khác			
Ông Cao Nguyễn Đức Anh	Kế toán trưởng	466.519.868	401.432.069
TỔNG CỘNG		5.940.137.939	4.558.247.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	2.643.881.025	2.055.607.179
Từ 1 đến 5 năm	3.064.628.715	4.235.282.048
Trên 5 năm	6.102.507.466	6.432.211.055
TỔNG CỘNG	11.811.017.206	12.723.100.282

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

